

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 171/2023/DS-PT
Ngày 07 - 6 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Ninh Quang Thế

Các Thẩm Phán: - Ông Nguyễn Thế Phương

- Bà Đinh Cẩm Đào

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Thanh Khuyên – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 07/6/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 120/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Mỹ C**, sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: **Khóm F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau**.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Thế V**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **Khóm B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau** là người đại diện theo ủy quyền của bà **C**, văn bản ủy quyền ngày 20/7/2021 (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đặng Huỳnh Q** là Luật sư của **Văn phòng L3** thuộc **Đoàn Luật Sư tỉnh C**, (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Lê V1 (H) T**, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: **Khóm F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Đỗ Thị M** (Vắng mặt).
2. Chị **Lê Diễm M1** (Vắng mặt).
3. Anh **Lê Hiều M2** (Vắng mặt).
4. Cháu **Đỗ Quang Phúc H1**.
5. Ông **Phạm Minh H2**.
6. Bà **Phạm Mỹ Ú**.

7. Chị Nguyễn Hằng N.
8. Anh Nguyễn Quốc T1.
9. Anh Phạm Quốc N1.
10. Anh Phạm Quốc T2.
11. Chị Phạm Hồng T3.
12. Chị Phạm Hồng T4.
13. Chị Phạm Ngọc M3.
14. Chị Phạm Kim L.
15. Chị Phạm Hồng H3.
16. Chị Phạm Hồng K.
17. Chị Phạm Hồng Lê .
18. Chị Phạm Hồng L1.
19. Anh Phạm Minh V2.
20. Ông Trịnh Văn C1.
21. Chị Trịnh Thị C2.
22. Chị Trịnh Thị L2.
23. Chị Trần Hồng V3.
24. Chị Trịnh Bích T5.
25. Chị Trịnh Hồng Đ.
26. Anh Trịnh Nhật T6.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

27. Anh Nguyễn Quốc K1; địa chỉ: Khóm F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

28. Ông Phạm Văn H4; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

29. Bà Nguyễn Hồng N2.

30. Ông Phạm Minh N3, sinh năm 1976.

31. Ông Phạm Bạch N4, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Số F, đường T, phường H, quận N, Thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N2: Ông Ngô Đức B – Trợ giúp viên pháp lý, thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C.

32. Bà Phạm Xuân N5, sinh năm 1969; địa chỉ: Số C đường số G, phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

33. Bà Phạm Hồng N6, sinh năm 1973; địa chỉ: Số D, đường P, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

34. Ông Phạm Phước T7.

35. Bà Trần Thị N7.

36. Chị Phạm Thúy N8.

37. Chị Phạm Thùy N9.

38. Chị Phạm Bảo N10.

39. Anh Phạm Trường N11.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

40. Ủy ban nhân dân huyện Đ; địa chỉ trụ sở: Khóm A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Mỹ C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh **Nguyễn Thế V** trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 10/02/2022:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp tọa lạc **khóm F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau** là của cụ **Phạm Văn H5** khai phá năm 1945 sau đó cho lại cụ **Phạm Văn P**, khoảng năm 1962 – 1963 cụ **P** chuyển nhượng lại cho cụ **Tô Văn M4**, sau đó cụ **M4** chuyển nhượng lại cho cụ **Phạm Thành C3**, đến năm 1987 cụ **C3** cho lại bà **Phạm Mỹ C**, bà **C** quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Năm 2001, ông **Phạm Minh Đ1** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất bà **C** được cụ **C3** cho, sau khi phát hiện bà **C** yêu cầu **UBND huyện Đ** thu hồi lại đất. Đến ngày 04/11/2016, **UBND huyện Đ** ban hành Quyết định số 81/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông **Đ1**. Sau khi thu hồi đất của ông **Đ1**, bà **C** đã làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất (đã tiến hành đo đạc, xác minh) nhưng do ông **Lê Văn T8** ngăn cản. Trước đây, bà **C** có cho ông **T8** mượn đất ở nhưng không lập thành văn bản, đến ngày 05/5/2017 bà **C** tiếp tục cho ông **T8** mượn phần đất ngang 04m, dài 20m, thời hạn 03 năm có làm văn bản.

Nay bà **C** khởi kiện yêu cầu ông **Lê Văn T8** phải trả lại cho bà phần đất đã cho mượn có chiều ngang 04m, chiều dài 20m, tổng diện tích 80m²; di dời nhà, các tài sản trên đất; đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà **C** để bà thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đất tranh chấp tọa lạc tại **khóm F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau**, có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp đất bà **Phạm Mỹ N12**, hướng Nam giáp lộ xi măng, hướng Tây và hướng Bắc giáp đất của bà **C**.

Ông **Lê Văn T8** trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 10/02/2022:

Năm 2001 ông nhận chuyển nhượng phần đất từ ông **Phạm Văn H4** ngang 05m, dài 40m, giá 23.000.000đ và sử dụng đất cho đến nay. Lý do ông chuyển nhượng đất từ ông **H4** là do thời điểm này ông **Phạm Minh Đ1** đang đứng tên quyền sử dụng phần đất tranh chấp và có biên bản họp thân tộc thống nhất cho ông **H4** phần đất ông nhận chuyển nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông đã cất 01 căn nhà cây gỗ địa phương, đến năm 2017 ông xây dựng nhà cấp 04 như hiện nay, khi ông xây dựng nhà phía bà **C** không có ngăn cản. Ông không thừa nhận chữ ký và chữ viết ở phần “Người mượn” tại giấy cho mượn đất nền ngày 05/5/2017 bà **C** cung cấp là của ông. Do đó, ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của bà **C**.

Bà **Phạm Xuân N5**, bà **Phạm Hồng N6**, ông **Phạm Minh N3** và ông **Phạm Bạch N4** thống nhất trình bày tại Bản trình bày ý kiến ngày 03/6/2022: Phần đất tranh chấp nằm trong quyền sử dụng của ông **Phạm Minh Đ1** được cấp năm 2000. Trong quá trình sử dụng, bà **C** chiếm dụng đất để ở. Đến năm 2016, UBND huyện ban hành Quyết định số 81 ngày 04/11/2016 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông **Đ1**. Ngày 23/4/2021, **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ** có thông báo số 04 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi cho hộ ông **Đ1**. Sau khi nhận thông báo, gia đình đã ủy quyền cho bà **Phạm Hồng N6** khiếu nại về việc thu hồi. Đến ngày 21/01/2022, bà **Hồng N6** và đại diện

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ sau khi có đơn khiếu nại đã đồng ý cho hộ ông Đ1 làm thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất cần phải thực hiện thủ tục thừa kế theo quy định. Bà C khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà C là không phù hợp.

Bà Phạm Hồng N6 trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 30/6/2022: Nguồn gốc phần đất là của cụ Phạm Văn H5 cho lại cụ Phạm Văn P, sau đó cụ P cho lại cụ Phạm Văn K2. Năm 1999, thân tộc họp thống nhất giao lại đất cho ông Phạm Minh Đ1, đến năm 2000 ông Đ1 được cấp quyền sử dụng phần đất diện tích 2.160m². Từ năm 1999 đến nay gia đình bà không trực tiếp sử dụng phần đất. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Phạm Phước T7 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2022: Nguồn gốc phần đất cụ Phạm Văn H5 khai phá sau đó cho lại cụ Phạm Văn P, Cụ P sử dụng một thời gian thì đi nơi khác sinh sống. Sau đó, cụ Phạm Văn K2 (cha ông) họp thân tộc thống nhất giao cụ K2 quản lý. Sau đó, họp thân tộc thống nhất chia cho ông Phạm Văn H4 một nền nhà (phần đất tranh chấp) và ông H4 đã chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn T8.

Bà Trần Thị N7, chị Phạm Bảo N10, anh Phạm Trường N11, chị Phạm Thủy N8 và chị Phạm Thùy N9 thống nhất trình bày tại văn bản ghi ý kiến ngày 30/01/2023: Các đương sự không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C vì phần đất tranh chấp là đất hương hỏa do ông bà để lại, bà C không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà C.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi Quyết định:

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Mỹ C về việc yêu cầu ông Lê Văn T8 trả lại cho bà phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 88,4m²; di dời nhà, các tài sản trên đất và công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Phạm Mỹ C để bà thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Phần đất tranh chấp có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp đất bà Phạm Mỹ C đang quản lý, sử dụng điểm M3M4 dài 22,21m; Hướng Tây giáp đất bà Phạm Mỹ C đang quản lý, sử dụng điểm M1M2 dài 22,33m; hướng Nam giáp lộ xi măng điểm M1M4 dài 4,01m; Hướng Bắc giáp đất bà Phạm Mỹ C đang quản lý, sử dụng điểm M2M3 dài 3,93m.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Mỹ C không phải chịu.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Phạm Mỹ C phải chịu 3.352.000đ (ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng), đã nộp đủ.

Chi phí giám định: Ông Lê Hoàng T9 phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng). Buộc ông T9 có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Mỹ C số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/3/2023 bà C kháng cáo bản án nêu trên yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà C cho rằng: Diện tích phần đất ông T9 đang quản lý sử dụng phù hợp với diện tích trong giấy mượn đất, chữ ký, chữ viết của ông T9 trong giấy mượn đất được giám định là do ông T9 viết và ký ra, toàn bộ phần đất (Trong đó có cả phần đất đang tranh chấp) do bà C quản lý từ năm 1986 đến nay đủ điều kiện được cấp QSDĐ, mặc dù toàn bộ phần đất này năm 2000 UBND huyện Đ cấp QSDĐ cho ông Đ1 nhưng đến năm 2016 UBND huyện đã thu hồi Quyết định cấp QSDĐ cho ông Đ1, do đó ông H4 không có đất để bán cho ông T9, từ đó kiến nghị HĐXX sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn phần đất diện tích 88,4m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, sau khi ông Đường được cấp QSDĐ bà C khiếu nại hành chính nên UBND huyện đã thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Đ1, ông Đ1 có khởi kiện bà C tại Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi tranh chấp phần đất này, và ông Đ1 đã rút yêu cầu khởi kiện nên phần đất này là của bà C, nên kiến nghị HĐXX Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo được bà C thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo theo quy định. Về thẩm quyền cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35 Bộ luật TTDS. Ông T9, bà M, chị Diễm M1, anh Hiếu M2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điều 296 BLTTDS.

Đối với cháu Đỗ Quang Phúc H1 hiện còn nhỏ chưa vào lớp 1, còn sống lệ thuộc vào cha, mẹ cấp sơ thẩm đưa cháu vào tham gia tố tụng là không cần thiết.

[2] Xét kháng cáo của bà C: Phần đất tranh chấp giữa bà C và ông T9 có diện tích theo đo đạc thực tế là 88,4m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, thuộc một phần nhỏ nằm trong tổng diện tích đất bà C quản lý và đang xin cấp QSDĐ, phần đất này năm 2000 ông Đ1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, bà C đã khiếu nại hành chính đối với Quyết định cấp QSDĐ cho ông Đ1, được UBND huyện Đ chấp thuận và ban hành Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ1 (BL 02, 248), mặt khác ông Đ1 đã khởi kiện bà C tranh chấp toàn bộ phần đất nêu trên tại Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, sau đó ông Đ1 đã rút đơn khởi kiện, Tòa án huyện Đ đã ban hành Quyết định đình chỉ vụ án số 16/2010/QĐST-DS ngày 29/12/2010 (BL 303), hiện tại bà C là người đang quản lý và sử dụng phần đất này. Ông T9 cho rằng phần đất bà C đang khởi kiện ông (Diện tích theo đo đạc thực tế là 88,4m² ông đã cất nhà ở trên đất), có nguồn gốc là do ông nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn H4 thể hiện tại giấy sang nhượng thổ cư ngày 15/11/2002 (BL

38, 303), tuy nhiên qua đối chiếu giấy sang nhượng này với phần đất thực tế ông **T9** đã cất nhà đang sử dụng được xem xét thẩm định tại chỗ (BL 85,86,87,88) thì vị trí phần đất ông **T9** chuyển nhượng hoàn toàn khác với vị trí đất ông đã cất nhà và đang sử dụng, mặt khác theo giấy ông chuyển nhượng chiều ngang 5m, dài 40m, trong khi đó không có lý do gì ông lại cất nhà sử dụng chỉ có ngang tương đương 4m, dài tương đương 23,5m, bỏ đi một nửa diện tích đất đã chuyển nhượng, trong khi đó kích thước phần đất mà bà **C** khai cho ông mượn chiều ngang 4m, chiều dài 20m tương đương với diện tích căn nhà và đất ông đã cất và đang sử dụng. Điều quan trọng là tại giấy cho mượn nền nhà mà bà **C** cung cấp chính ông **T9** cũng thừa nhận cũng như kết quả giám định chữ ký, chữ viết tên của ông **T9** trong giấy là do ông **T9** ký và viết ra (BL 323). Do đó có cơ sở khẳng định phần đất mà ông **T9** đã cất nhà đang sử dụng là do mượn của bà **C** để sử dụng, thời gian mượn được quy định là 03 năm, đến nay đã hết thời hạn, bà **C** có yêu cầu lấy lại, nên ông **T9** phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà **C** là hợp lý. Vì vậy kháng cáo của bà **C** được xem xét chấp nhận. Đối với căn nhà ông **T9** đã cất trên đất, do ông **T9** từ chối việc đo đạc thẩm định giá trị căn nhà nên ông có nghĩa vụ di dời đi nơi khác, hiện tại ông **T9** cùng vợ và các con là bà **Đỗ Thị M**, chị **Lê Diễm M1**, anh **Lê Hiếu M2** đang ở trong căn nhà cùng ông **T9** nên những người này cùng có trách nhiệm di dời nhà và các công trình kiến trúc khác hoàn trả phần đất đã mượn cho bà **C**.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Ngoài ra đại diện VKS còn bổ sung thêm căn cứ xác định ông **T9** mượn đất của bà **C** là năm 2016 ông **Đ1** bị **UBND huyện Đ** rút Quyết định cấp QSDĐ, nên việc ông **Đ1** cho đất ông **H4** là không có giá trị, dẫn đến việc ông **H4** bán đất cho ông **T9** nếu có xảy ra cũng vô hiệu, nên đến năm 2017 ông **T9** cất nhà phải mượn đất của bà **C** thể hiện tại giấy mượn đất đã được giám định. Căn cứ này là hoàn toàn phù hợp và bổ sung thêm những căn cứ mà HĐXX đã nhận định trên.

[3] Chi phí tố tụng dân sự Ông **T9** bà **M**, chị **Diễm M1**, anh **Hiếu M2** phải chịu theo quy định tại điều 157,161 BLTTDS.

[4] Án phí dân sự phúc bà **C** không phải chịu, bà được miễn dự nộp theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Các Điều 148, 157,161 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà **Phạm Mỹ C**, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi

Căn cứ vào các Điều 499,500 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án - *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Mỹ C** buộc ông **Lê V1 (H2) T9** cùng những người có liên quan bà **Đỗ Thị M**, chị **Lê Diễm M1**, anh **Lê Hiếu M2** có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà và các công trình kiến trúc khác, hoàn trả lại cho bà **C** phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 88,4m², có tứ cận tiếp giáp: Hướng Đông giáp đất bà **Phạm Mỹ C** đang quản lý, sử dụng điểm M3M4 dài 22,21m; Hướng Tây giáp đất bà **Phạm Mỹ C** đang quản lý, sử dụng điểm M1M2 dài 22,33m; Hướng Nam giáp lộ xi măng điểm M1M4 dài 4,01m; Hướng Bắc giáp đất bà **Phạm Mỹ C** đang quản lý, sử dụng điểm M2M3 dài 3,93m, tọa lạc tại **khóm F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau** (Theo biên bản về việc tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/3/2022 và mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 03/3/2022 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**).

2. Chi phí tố tụng: Ông **(H2) T9**, bà **M**, chị **Lê Diễm M1**, anh **Lê Hiếu M2** phải chịu 3.352.000đ (ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 5.000.000đ (năm triệu đồng) chi phí giám định, hai khoản tiền này bà **C** đã tạm ứng chi trả, ông **T9**, bà **M**, chị **Diễm M1**, anh **Hiếu M2** có trách nhiệm hoàn lại cho bà **C**.

Kể từ ngày bà **C** có đơn yêu cầu thi hành, nếu các đương sự chậm thi hành đối với các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Án phí dân sự sơ thẩm ông **T9**, bà **M**, chị **Diễm M1**, anh **Hiếu M2** phải chịu 300.000đ (Chưa nộp).

Bà **C** được miễn nộp và miễn dự nộp án phí dân sự sơ và phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Quang Thế